

VỀ ẪN DỤ KHÁI NIỆM TRONG THƠ CỦA MỘT SỐ TÁC GIẢ PHONG TRÀO THƠ MỚI

NGUYỄN VĂN ĐỨC *

1. Nhận diện phong cách ngôn ngữ tác giả là một vấn đề liên quan đến nhiều yếu tố như : cấu trúc ngôn ngữ, cách hình thành các hình ảnh, khái niệm ngôn ngữ thơ ca ... Cách tri nhận thế giới hiện thực bằng tri giác, bằng cách nhìn ... và thế giới đến lượt nó, được con người cảm nhận và lựa chọn diễn đạt theo lăng kính được kiến tạo trong quá trình tiếp xúc giao tiếp có tính chất xã hội.

Việc tìm hiểu phong cách ngôn ngữ, dĩ nhiên là phải theo một trình tự từ thống kê đối chiếu những tư liệu, những dẫn chứng đến so sánh, đối chiếu ... Nhưng như thế cũng chưa đủ, mà từ những tư liệu ngôn ngữ ấy nó phải được khái quát thành những khái niệm và những khái niệm ngôn ngữ phải được liên kết thành từng hệ thống, từng chỉnh thể ở mỗi tác giả thi ca. Nhận thức được vai trò và vị trí của ẩn dụ khái niệm trong thơ ca, chúng tôi tập trung cách hình dung khái niệm này đưa vào khảo sát tìm hiểu phong cách ngôn ngữ thơ của một số tác giả, để từ đó có thể nêu lên một cách nhìn mới về định danh phong cách ngôn ngữ thi ca.

2. Nhận diện ngôn ngữ thơ theo cách nhìn ẩn dụ khái niệm, hay ẩn dụ mệnh đề, là một cách khảo sát có thể sẽ phân biệt được sự khác nhau về phong cách ngôn ngữ giữa Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên. Thực vậy, với từ “bóng”, Huy Cận có khuynh hướng ưa dùng các từ ngữ ẩn dụ như : *bóng chân mây, bóng xế, bóng mi người* ... Sự lựa chọn từ ngữ ẩn dụ theo cảm xúc cá nhân của tác giả, chắc chắn được hình thành từ gốc rễ sâu xa trong tiềm thức cá nhân. Những cảnh quan trời rộng sông dài của quê hương đã in đậm trong tư tưởng của nhà thơ, và chính những cảm xúc ấy giúp nhà thơ Huy Cận mở rộng nội hàm của các khái niệm miêu tả. Cùng một đối tượng, nhưng mỗi nhà thơ có những cảm nhận khác nhau, những phát hiện có tính chất lâm thời trong biểu đạt, nối kết những nét tương đồng của từng mảng, từng khía cạnh của sự vật và hình ảnh chi

* ThS, Trường Bồi dưỡng Giáo dục, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.

tiết của khái niệm là cơ sở định hình phong cách ngôn ngữ tác giả. Những từ ngữ ưa dùng là cơ sở khách quan khoa học về ngôn ngữ, cho phép chúng tôi kết luận nó như là một hiện hữu tất nhiên như thế của phong cách ngôn ngữ thơ Huy Cận.

Phạm vi nghiên cứu của bài viết không cho phép chúng tôi khảo sát những yếu tố văn hoá ảnh hưởng đến việc hình thành phong cách ngôn ngữ nhà thơ Huy Cận. Nhưng khi nói đến ẩn dụ ngôn ngữ thì tất yếu các yếu tố văn hoá mặc nhiên tiềm ẩn, ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến cách lựa chọn ngôn ngữ của tác giả. Quả nhiên, qua khảo sát chúng tôi nhận thấy những tác động qui chiếu thông qua khái quát bằng những lớp từ ngữ ẩn dụ khái niệm đã hình thành rõ đặc điểm, phong cách từng nhà thơ. Cũng từ con số thống kê, cho chúng ta nhận thấy, mỗi tác giả thơ có cách lựa chọn từ ngữ riêng. Nếu như Huy Cận dùng các kết hợp định danh về bóng như đã nêu trên thì Hàn Mặc Tử dùng : *bóng ai, bóng nàng, bóng xuân, bóng trắng* ... Chỉ nói riêng về mặt từ ngữ thì ai cũng rõ mỗi nhà thơ có một lớp từ riêng trong sáng tác của mình. Nhưng chúng ta không chỉ dừng ở chỗ phân biệt sự khác nhau giữa các lớp từ ngữ của họ, mà xa hơn nữa, ở đây, chúng tôi cần nhìn rõ hơn ở mức độ khái quát khái niệm ẩn dụ thi ca. Nhà thơ Hàn Mặc Tử trong chiều sâu suy cảm đã nắm bắt những hình ảnh thơ theo cách trữ tình rất riêng tư. Không phải chỉ vì cuộc đời tác giả gặp nhiều trắc trở bi thương : từ đổ vỡ trong tình yêu, từ những đau đớn của thân xác vì cơn bệnh hiểm nghèo ... đây chỉ là những yếu tố có tính chất bên ngoài, chứ đi sâu vào tâm hồn, đi sâu vào cách biểu đạt sáng tạo, chúng ta có thể nhận thấy phong cách ngôn ngữ thơ Hàn Mặc Tử vẫn là một dòng thơ lãng mạn có sự kết hợp giữa hiện thực đau thương và ước mơ vươn lên thoát khỏi định mệnh nghiệt ngã. Và rõ như thế, các từ ngữ : *bóng trời khuya, bóng xuân, bóng trắng, bóng nàng, bóng ai* ... trong tương tác với ngữ cảnh chúng hoàn toàn có một nội hàm biểu đạt rất khác.

Cách tìm hiểu ẩn dụ ngôn ngữ qui chiếu theo khái niệm là một cách hình dung dễ xác định phong cách ngôn ngữ từng tác giả thơ. Khảo sát cách kết hợp của từ “bóng” trong thơ Chế Lan Viên : *bóng chiều, bóng tối, bóng đêm, bóng núi, bóng xiêm, bóng Chiêm nương* ... Tách riêng những ẩn dụ này, nhất là so với các tác giả khác, một mặt có thể thấy có những đặc điểm ẩn dụ chung cho cả một trào lưu, mặt khác lại có nét riêng của từng tác giả.

Như vậy, tìm hiểu phong cách ngôn ngữ thơ theo cách ẩn dụ tu từ, lâu nay, đã được nhiều người quan tâm thực hiện. Nhưng đa số các tác giả chỉ bàn đến cách dùng từ, cách thể hiện cảm xúc bằng hình tượng thơ ca. Còn việc khảo sát phong cách ngôn ngữ tác giả theo cấu trúc của một hệ thống khái niệm và miêu tả bằng ngôn ngữ thì đến nay chưa có sự chú ý thích đáng của giới nghiên cứu ngữ văn.

Cùng một khái niệm về hình ảnh “chiều”, nó được mỗi tác giả cảm xúc và diễn đạt bằng những lớp từ hoàn toàn khác nhau. Đối với Xuân Diệu là : *chiều âu yếm, chiều ngơ ngẩn, chiều hôm, chiều mộng, chiều say, chiều thừa* Huy Cận là *chiều buồn, chiều hôm, chiều đông tàn, chiều tận thế, chiều tê tái đầu* ... Kết hợp với một số trường ẩn dụ khái niệm khác cùng một tác giả, bước đầu có thể thấy tính chất say nồng, dạt dào cảm xúc dương tính trong cách Xuân Diệu nhân hoá hình tượng chiều, biến nó thành một nhân vật trữ tình, đồng nhất hoá những tri nhận của tác giả với một số hình tượng *thiên nhiên*, ở đây có sự hoà quyện san sẻ giữa cái tôi chủ thể cảm nhận với hình tượng *chiều*. Vẫn trên cái nền liên tưởng ấy, nhưng cách cảm nhận của Huy Cận có phần khác, choáng ngợp trước không gian bao la, *chiều* ở đây là những hình ảnh âm tính, không có sinh khí, chiều chết.

Chúng tôi mạnh dạn sử dụng từ ngữ : “cách ẩn dụ khái niệm”, là vì trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy các cách diễn đạt khác nhau của mỗi nhà thơ về một khái niệm, một hình ảnh nào đó bằng những lớp từ ngữ riêng tạo thành một lớp từ ngữ mang dấu ấn cá nhân. Như vậy, mỗi lớp từ ngữ ẩn dụ dùng để miêu tả, bộc lộ cảm xúc về một đối tượng, một khái niệm nào đó, xuất hiện với một tần suất đủ lớn, ắt sẽ gợi mở nhiều điều lí thú về đặc điểm phong cách ngôn ngữ, cá nhân.

Và nếu tập hợp một lớp từ ngữ có tần suất cao và được lặp lại, ắt sẽ hé mở đặc điểm chung của một trào lưu. Trên cứ liệu 763 đoạn văn bản của các nhà thơ Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, quan sát bước đầu, chúng tôi nhận thấy các từ ngữ sau đây thường lặp lại : *buồn* có tần số xuất hiện (tsxh) 106, *bóng* tsxh 189, *chiều* tsxh 68, *huong* tsxh 67, *lòng* tsxh 186, *mây* tsxh 38, *mơ* tsxh 35, *nhớ* tsxh 43, *sầu* tsxh 40 ... Có thể thấy bốn tác giả thơ giai đoạn 1930 –

1945 thiên về miêu tả những hoạt động tâm lí, bộc lộ những cảm xúc trữ tình hướng về con người cá nhân, hướng về cái tôi có tính chất hướng nội. Nếu như trước đây, đặc điểm trữ tình chủ yếu là hướng về cái chung có tính cộng đồng, thì giờ đây, xu hướng bộc lộ cá nhân lấn át tất cả.

Hiện nhiên vốn từ nghệ thuật của một giai đoạn văn học là kết quả của sự tổng hợp các lớp từ ngữ nghệ thuật của từng tác giả trong thời đại. Sự cộng hưởng ấy làm cho toàn bộ vốn từ chung tăng lên, đáp ứng yêu cầu biểu đạt của xã hội, nhất là biểu đạt thơ ca.

Bảng tổng hợp về khả năng kết hợp của từ *gió* với một số định ngữ thích hợp của ba tác giả Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Huy Cận, phần nào cho thấy dung lượng từ ngữ tiếng Việt phát triển như thế nào trong giai đoạn thơ ca này.

TỪ ẪN DỤ	XUÂN DIỆU	HÀN MẶC TỬ	HUY CẬN
GIÓ	câm gác hây kiêu lan xa lượn lùa đào qua rủi se sương sóng thanh vỡ xiêu xiêu	chiều hạ hương láng lùa sầu đông sương say thoảng thu trăng vàng xuân	biếc buồn hương mây mưa thở dài trăng veo hồ xa xôi

Quả nhiên rằng, để nhận diện phong cách ngôn ngữ thơ của tác giả, chúng tôi không chỉ dừng lại ở sự so sánh, đối chiếu các lớp từ ngữ ẩn dụ riêng tư của họ. Mà ngay trong cách thống kê có tính chất bước đầu như vừa nêu giúp người đọc dễ nhận diện được sự khác nhau giữa các bức tranh ngôn ngữ của từng tác giả thơ. Hay đó cũng là những sự phân biệt ranh giới ngôn ngữ giữa một tác giả

thơ này với một tác giả thơ khác. Các lớp từ được phân chia để miêu tả các khía cạnh khác nhau của khái niệm cũng đã thể hiện một cách đậm nét phong cách ngôn ngữ cá nhân. Bởi vì mỗi tác giả, có một lớp từ riêng khi đưa vào sáng tác.

So sánh các ẩn dụ khái niệm về “gió”, chúng tôi nhận thấy các tác giả Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên diễn đạt ở nhiều khía cạnh khác nhau. Mỗi tác giả trữ tình một cách rất riêng tư về cảm xúc này.

Ở đây, chúng tôi muốn nói đến quá trình sáng tạo của mỗi tác giả thơ có sự phát triển theo từng phong cách ngôn ngữ riêng. Bởi vì, nếu việc so sánh đối chiếu sự khác nhau của các lớp từ ẩn dụ giữa các tác giả chỉ dừng lại trên một đơn vị từ ngữ, hay chỉ so sánh ở một thời điểm cụ thể thì việc so sánh và nhận diện phong cách ngôn ngữ không đầy đủ.

Mở rộng cách nhìn ẩn dụ bằng khái niệm, chúng tôi nhận thấy các kết hợp của từ “gió” ở Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên đã đưa phong cách mỗi nhà thơ sang một bình diện mới. Huy Cận không còn đơn thuần chỉ là phong cách thơ buồn, mà trong ông vẫn có cái da diết, cái nghĩ ngợi xa xôi : *gió biếc, gió hương, gió mưa, gió trắng ...* ; Hàn Mặc Tử bên cạnh cái bi thương, cái khao khát vẫn đan xen những tình cảm rất thực của đời người : *gió chiều, gió lửa, gió thu, gió sương ...* ; Chế Lan Viên không chỉ là phong cách thơ suy tưởng, luyến tiếc mà trong tác giả vẫn có lúc chơi vui khôn cùng : *gió chơi vui, gió bay, gió nghiêng ngã ...*

Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy cần thiết phải miêu tả, phân loại, rút ra những kết luận chân thực đúng như mỗi nhà thơ thể hiện với tất cả những cảm xúc của họ trong quá trình sáng tác. Thật vậy, Xuân Diệu, bên cạnh nỗi cô đơn, niềm khát khao tận hưởng hạnh phúc đời người, nhà thơ tình nổi tiếng vẫn có những tình cảm chân chất của đời thường : *lòng bót nặng, lòng cứng cõi, lòng trinh, lòng thom ...* ; Huy Cận không chỉ là nhà thơ của nỗi buồn thế kỉ, nỗi sầu vũ trụ mà thơ ông vẫn có tiếng lòng mạnh mẽ của người thanh niên đầy nhựa sống : *lòng trai, lòng mới mẻ, lòng kiêu hãnh ...* ; Hàn Mặc Tử vẫn rất thực trong bộc lộ cảm xúc : *lòng anh, lòng tôi, lòng em ...*

Hiện thực vốn dĩ bản chất của nó là khách quan, nhưng khi vào thơ thì nó chịu sự tác động của cái nhìn cá nhân. Và con đường hình thành phong cách ngôn ngữ tác giả suy cho cùng là dựa trên cơ sở mỗi người có cách ẩn dụ theo một hình ảnh một khái niệm khác nhau. Lớp từ ngữ của tác giả này, không thể trùng lặp với lớp từ ngữ của tác giả kia.

Qua thống kê phân loại bước đầu các lớp từ ngữ ẩn dụ và nhất là tập trung miêu tả dựa trên ẩn dụ khái niệm, chúng tôi nhận thấy chuỗi định danh “sao”, “sông”, “sóng”, “suông, ”tiếng”, “trăng” ... được Hàn Mặc Tử diễn đạt đa dạng phong phú hơn các tác giả Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên. Mỗi từ ẩn dụ, Hàn Mặc Tử có nhiều kết hợp tạo thành một chuỗi ẩn dụ có tính cách miêu tả một khái niệm chung nhất. Nhà thơ sử dụng được nhiều cách kết hợp và mỗi kết hợp là một từ ngữ mới được đưa vào biểu đạt ngữ nghĩa. Chính khả năng phát hiện cái hiển hiện trong hiện thực khách quan và dùng từ ngữ hoàn toàn mới có tính sáng tạo riêng, tất nhiên, đó là cơ sở hình thành phong cách ngôn ngữ tác giả đã tạo nên trường biểu đạt rất riêng. Những từ như *sông, sóng, gió, suông, tình, trăng* ... được Hàn Mặc Tử mở rộng nội hàm của khái niệm. Ví dụ : “Trăng” được Hàn Mặc Tử miêu tả trên một dung lượng lớn về nội hàm của khái niệm này, hơn 22 thuộc tính và hơn 120 cách diễn đạt. Từ góc nhìn ngôn ngữ, chúng tôi có thể kết luận tác giả có thiên hướng sử dụng các ẩn dụ khái niệm thuộc ngữ vực thiên nhiên, mà nổi bật nhất là hình tượng trăng. Tại đây, thiên nhiên được nhân hoá như một đối tượng trữ tình, là phương tiện để Hàn Mặc Tử bộc lộ đời sống nội tâm, giao hoà với chúng.

3. Ẩn dụ khái niệm, từ trong chiều sâu của nó, có hai chức năng :

- Khái quát các lớp từ ẩn dụ, sẽ cung cấp cho người nghiên cứu những hình ảnh, những lớp từ ngữ mang dấu ấn cá nhân
- Liên kết các lớp từ ngữ ẩn dụ có tính khái niệm để rút ra nhận định tổng quát về phong cách ngôn ngữ tác giả.

Với cách tiếp cận phong cách ngôn ngữ cá nhân như vừa biện giải, trên số liệu phân tích như vừa nêu, người đọc chắc chắn rút ra được những nhận định cơ bản về từng tác giả thơ. Chúng tôi thiết nghĩ, với phạm vi giới hạn của bài báo là

làm thế nào khái quát được các lớp từ ngữ ẩn dụ theo hướng đúc kết thành các trường khái niệm để từ đó rút ra kết luận về từng phong cách ngôn ngữ tác giả thơ một cách chân thực, khách quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Arixôt (1964), *Nghệ thuật thơ ca*, NXB Văn hoá nghệ thuật, Hà Nội.
- [2] M. Bakhtin (Phạm Đình Cư dịch) (1991), *Lí luận và thi pháp tiểu thuyết*, Trường viết văn Nguyễn Du.
- [3] M. Bakhtin, (2004), *Nguyên lí đối thoại*, người dịch : Đào Ngọc Chương, NXB Đại học Quốc gia TP. HCM.
- [4] Phan Canh (1999), *Thơ ca Việt Nam thời tiến chiến 1932 – 1945*, NXB Đồng Nai (tái bản).
- [5] Nguyễn Phan Cảnh (1987), *Ngôn ngữ thơ* – NXB ĐH & THCN, Hà Nội.
- [6] Hữu Đạt, (1970), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, NXB Giáo dục.
- [7] Hữu Đạt (1996), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Roman Jakobson, *Ngôn ngữ và thi ca*, Người dịch : Cao Xuân Hạo.
- [9] Ferdinand de Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Tổ ngôn ngữ khoa ngữ văn trường ĐHTH tổ chức dịch, NXB KHXH, Hà Nội.
- [10] Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận – Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [11] Alice Deigman (1995), *English Guides 7 : Metaphor*, Harper Collins Publishers.
- [12] Mouton de Gruyter (2003), *Cognitive linguistics*, Volume 14.
- [13] Roman Jakobson (1956), *The metaphoric and metonymic poles*, In *Fundamentals of language*, Gravenhoge.
- [14] Roman Jakobson (1966), *Linguistics and poetics in style in language*, The M.I.T. Press.